

CÔNG TY CỔ PHẦN SIÊU THANH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho Quý I kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2018

**CÔNG TY CỔ PHẦN SIÊU THANH
VÀ CÁC CÔNG TY CON**



Ngày 26/04/2018

MỤC LỤC

----- oOo -----

	<i>Trang</i>
1- Bảng Cân Đối Kế Toán Hợp Nhất	1 - 5
2- Báo Cáo Kết Quả Hoạt Động Kinh Doanh Hợp Nhất	6
3- Báo Cáo Lưu Chuyển Tiền Tệ Hợp Nhất	7 - 8
4- Thuyết Minh Báo Cáo Tài Chính Hợp Nhất	9 - 25

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 31 tháng 03 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	<u>31/03/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		339.866.276.388	336.161.793.453
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		96.275.988.174	114.095.756.941
1. Tiền	111		23.555.635.516	31.509.372.134
2. Các khoản tương đương tiền	112		72.720.352.658	82.586.384.807
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		4.747.520.261	7.103.531.683
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		4.747.520.261	7.103.531.683
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		67.910.300.483	70.499.012.476
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		63.287.859.450	61.486.194.623
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.784.229.406	2.242.720.221
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		2.838.211.627	6.770.097.632
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		164.709.043.905	138.272.032.436
1. Hàng tồn kho	141		165.579.951.264	139.142.939.795
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(870.907.359)	(870.907.359)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		6.223.423.565	6.191.459.917
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.798.035.166	960.977.968
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.600.261.866	3.214.992.936
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		825.126.533	2.015.489.013
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 31 tháng 03 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	<u>31/03/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		117.074.838.783	134.325.543.091
(200 = 210+220+240+250+260)				
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		725.197.615	684.201.615
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		725.197.615	684.201.615
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		34.181.810.951	51.428.979.278
1. Tài sản cố định hữu hình	221		34.181.810.951	39.428.639.278
- Nguyên giá	222		75.465.282.503	79.744.915.993
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(41.283.471.552)	(40.316.276.715)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	12.000.340.000
- Nguyên giá	228		392.132.487	12.392.472.487
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(392.132.487)	(392.132.487)
III. Bất động sản đầu tư	230		64.323.315.753	64.895.327.754
- Nguyên giá	231		82.532.849.111	82.532.849.111
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(18.209.533.358)	(17.637.521.357)
IV Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241			
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		8.080.800.000	8.080.800.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		8.080.800.000	8.080.800.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 31 tháng 03 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V. Tài sản dài hạn khác	260	9.763.714.464	9.236.234.444
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9.763.714.464	9.236.234.444
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	-	-
3. Thiết bị vật tư phụ tùng thay thế	263	-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268	-	-
5. Lợi thế thương mại	269		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270	456.941.115.171	470.487.336.544

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 31 tháng 03 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	<u>31/03/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		108.129.200.442	130.389.449.002
I. Nợ ngắn hạn	310		106.288.848.763	128.642.668.031
1. Phải trả cho người bán	311		42.888.745.140	59.423.356.739
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		15.775.556.040	10.730.524.470
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		3.021.155.771	3.080.522.756
4. Phải trả người lao động	314		6.321.735.382	15.116.963.797
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		1.799.960.550	976.989.405
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	723.000.000
9. Phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		5.858.878.367	5.035.848.141
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		26.958.424.790	29.891.070.000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.664.392.723	3.664.392.723
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		1.840.351.679	1.746.780.971
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		124.673.807	56.465.734
7. Phải trả dài hạn khác	337		1.083.771.000	1.083.771.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		631.906.872	606.544.237
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 31 tháng 03 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	<u>31/03/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		348.811.914.729	340.097.887.542
I. Vốn chủ sở hữu	410		348.811.914.729	340.097.887.542
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		257.209.020.000	257.209.020.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		257.209.020.000	257.209.020.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn trái phiếu chuyển đổi	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		39.666.764.609	32.232.852.340
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		32.232.852.340	7.342.818.609
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		7.433.912.269	24.890.033.731
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
13. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	422		51.936.130.120	50.656.015.202
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		<u>456.941.115.171</u>	<u>470.487.336.544</u>

TP.HCM, ngày 26 tháng 04 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc



VŨ THÙY MINH YẾN

ĐINH THỊ HỒNG VÂN

ĐINH CAM MENG

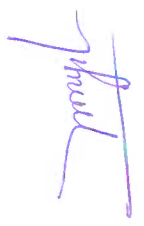
Công ty Cổ phần Siêu Thanh và Các Công ty con
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
 Cho Quý I kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2018

Mẫu số B 02 - DN/HN

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I/2018			Quý I/2017		
			Quý I/2018	Quý I/2017	Lũy kế 2018	Lũy kế 2017		
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	353.962.215.143	361.209.979.700	353.962.215.143	361.209.979.700		
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	22.729.997	399.296.790	22.729.997	399.296.790		
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		353.939.485.146	360.810.682.910	353.939.485.146	360.810.682.910		
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	302.105.128.342	326.134.673.918	302.105.128.342	326.134.673.918		
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		51.834.356.804	34.676.008.992	51.834.356.804	34.676.008.992		
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	789.779.177	447.619.943	789.779.177	447.619.943		
7. Chi phí tài chính	22		339.892.372	-	339.892.372	-		
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		339.892.372	-	339.892.372	-		
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh liên kết	24		-	-	-	-		
9. Chi phí bán hàng	25	VI.5	24.940.104.806	23.487.888.199	24.940.104.806	23.487.888.199		
10 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	15.012.921.412	14.280.283.794	15.012.921.412	14.280.283.794		
11 Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 24 - 25)	30		12.331.217.391	(2.644.543.058)	12.331.217.391	(2.644.543.058)		
12 Thu nhập khác	31	VI.7	395.033.457	3.937.766.493	395.033.457	3.937.766.493		
13 Chi phí khác	32	VI.8	17.573.531	1.096.688	17.573.531	1.096.688		
14 Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		377.459.926	3.936.669.805	377.459.926	3.936.669.805		
15 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		12.708.677.317	1.292.126.747	12.708.677.317	1.292.126.747		
16 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		2.805.287.495	1.109.288.978	2.805.287.495	1.109.288.978		
17 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		25.362.635	-	25.362.635	-		
18 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		9.878.027.187	182.837.769	9.878.027.187	182.837.769		
19 Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		7.433.912.269	-996.712.081	7.433.912.269	-996.712.081		
20 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		2.444.114.918	1.179.549.850	2.444.114.918	1.179.549.850		
21 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.9	289	-	289	-		
22 Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-	-	-		

Người lập biểu



VŨ THUY MINH YẾN

Kế Toán Trưởng



ĐINH THỊ HỒNG VÂN

TP. HCM, ngày 26 tháng 04 năm 2018



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho Quý I kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	<u>Đến 31/03/2018</u>	<u>Đến 31/03/2017</u>
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	12.708.677.317	1.292.126.747
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
- Khấu hao tài sản cố định	02	4.056.116.613	3.337.639.391
- các khoản dự phòng	03	-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1.004.940.055)	(472.257.050)
- Chi phí lãi vay	06	339.892.372	-
- Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	16.099.746.247	4.157.509.088
3. lưu động			
- Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu	09	870.479.898	(360.037.603)
- Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho	10	(28.134.793.033)	(82.680.743.422)
- Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	(20.834.851.704)	1.297.065.444
- Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước	12	(1.364.537.218)	(1.580.699.834)
- Tăng (-), giảm (+) chứng khoán kinh doanh	13	-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	(349.325.533)	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(271.920.694)	(3.377.567.617)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
- Tiền Chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SXKD	20	(33.985.202.037)	(82.544.473.944)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(43.850.000)	(4.691.897.771)
2. Tiền thu từ thanh lý, bán TSCĐ và các TSDH khác	22	15.776.955.454	2.209.090.909
3. Tiền chi cho vay, mua bán công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	2.356.011.422	-
5. Tiền chi góp vốn đầu tư vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi vốn đầu tư vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức lợi nhuận được chia	27	1.122.243.104	723.892.782
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	30	19.211.359.980	(1.758.914.080)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho Quý I kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

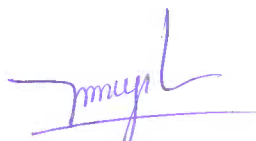
CHỈ TIÊU	Mã số	<u>Đến 31/03/2018</u>	<u>Đến 31/03/2017</u>
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	11.001.769.790	30.674.185.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(13.934.415.000)	-
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(113.281.500)	(1.044.131.550)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(3.045.926.710)	29.630.053.450
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(17.819.768.767)	(54.673.334.574)
Tiền tồn đầu kỳ	60	114.095.756.941	98.262.945.780
Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền tồn cuối kỳ	70	96.275.988.174	43.589.611.206

TP.HCM, ngày 26 tháng 04 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc





VŨ THÙY MINH YÊN

ĐINH THỊ HỒNG VÂN

TUNG CAM MENG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 1/2018 cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Nhóm Công ty bao gồm Công ty Cổ phần Siêu Thanh và các công ty con như sau:

Công ty

Công ty Cổ phần Siêu Thanh ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0302563707 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 18 tháng 3 năm 2002 và các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HOSE") theo Quyết định số 169/QĐ-SGDHCM do Tổng Giám đốc HOSE ký ngày 10 tháng 12 năm 2007.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là mua bán thiết bị văn phòng, máy photocopy, vật tư và phụ tùng ngành in, máy fax, thiết bị máy công nghiệp khai khoáng - lâm nghiệp - xây dựng và linh kiện phụ tùng; thiết bị điện, vật liệu điện và thiết bị chữa cháy.

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số A20 Tân Phong, đường Nguyễn Hữu Thọ, Phường Tân Phong, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Các công ty con

Công ty Cổ phần Thiết bị Văn phòng Siêu Thanh

Công ty nắm giữ 90,00% vốn chủ sở hữu của Công ty Cổ phần Thiết bị văn phòng Siêu Thanh ("TBVP Siêu Thanh"), hiện là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam theo GCNĐKDN số 0312992783 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 29 tháng 10 năm 2014 và các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó. Hoạt động chính của TBVP Siêu Thanh là mua bán thiết bị văn phòng, máy fax, máy photocopy, vật tư và phụ tùng ngành in.

Công ty Cổ phần Ô tô Kim Thanh

Công ty nắm giữ 55,06% vốn chủ sở hữu của Công ty Cổ phần Ô tô Kim Thanh ("Ô tô Kim Thanh"), hiện là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam theo GCNĐKDN số 4103010901 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 24 tháng 7 năm 2008 và các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó. Hoạt động chính của Ô tô Kim Thanh là đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa; mua bán, sửa chữa, bảo hành, bảo trì xe ô tô; đại lý mua bán linh kiện, phụ tùng xe ô tô.

Công ty Cổ phần Ô tô Cường Thanh

Công ty nắm giữ 58,23% vốn chủ sở hữu của Công ty Cổ phần Ô tô Cường Thanh ("Ô tô Cường Thanh"), hiện là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam theo GCNĐKDN số 0305273107 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 24 tháng 10 năm 2007 và các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó. Hoạt động chính của Ô tô Cường Thanh là đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa; mua bán, sửa chữa, bảo hành, bảo trì xe ô tô; đại lý mua bán linh kiện, phụ tùng xe ô tô.

Công ty Cổ phần Nam Thanh Sài Gòn

Công ty nắm giữ 70% vốn chủ sở hữu của Công ty Cổ phần Nam Thanh Sài Gòn ("Nam Thanh Sài Gòn"), hiện là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam theo GCNĐKDN 0313525196 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 09 tháng 11 năm 2015 và các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó. Hoạt động chính của Nam Thanh Sài Gòn là cung cấp máy điều hòa không khí, thang máy, máy phát điện, vật tư và thi công lắp đặt.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 Quý 1/2018 cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Các chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Nhóm Công ty là VND.

2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Nhóm Công ty nắm quyền kiểm soát công ty con và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán năm và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Nhóm Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 Quý 1/2018 cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 *Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh*

Các chính sách kế toán của Nhóm Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất, ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán liên quan đến:

3.1.1 *Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp*

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 200") thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 200 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

Nhóm Công ty áp dụng các thay đổi về chính sách kế toán theo quy định tại Thông tư 200 và có ảnh hưởng tới Nhóm Công ty trên cơ sở phi hồi tố do Thông tư 200 không yêu cầu áp dụng hồi tố đối với các thay đổi này. Nhóm Công ty cũng đã trình bày lại dữ liệu tương ứng của năm trước đối với một số chỉ tiêu cho phù hợp với cách trình bày theo Thông tư 200 trong báo cáo tài chính hợp nhất năm nay như đã đề cập tại Thuyết minh số 29.

3.1.2 *Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất*

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính cũng ban hành Thông tư số 202/2014/TT-BTC ("Thông tư 202") hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất, thay thế Phần XIII - Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007, và có hiệu lực áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất của năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

Nhóm Công ty áp dụng các thay đổi về kế toán theo quy định tại Thông tư 202 trên cơ sở phi hồi tố do Thông tư 202 không yêu cầu áp dụng hồi tố đối với các thay đổi này.

3.2 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.3 *Hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Hàng hóa – Ô tô nguyên chiếc - chi phí mua theo phương pháp thực tế đích danh.

Hàng hóa – Thiết bị văn phòng - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với vật tư và hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào tài khoản giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 Quý 1/2018 cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

3.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Nhóm Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dự tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

3.5 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà xưởng và vật kiến trúc	10 - 25 năm
Máy móc thiết bị	3 - 7 năm
Phương tiện vận tải	4 - 8 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Phần mềm máy tính	3 năm
Các tài sản khác	3 - 6 năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 Quý 1/2018 cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

3.8 **Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Nhóm Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao và hao mòn bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Quyền sử dụng đất	46 năm
Nhà cửa	25 năm

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

3.9 **Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hay dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.10 **Các khoản đầu tư**

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư khác vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 do Bộ Tài chính ban hành. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các tổn thất nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 Quý 1/2018 cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán.
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau.

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.13 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Nhóm Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ), được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Nhóm Công ty không ghi nhận lãi hoặc lỗ khi mua, bán, tái phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.14 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Nhóm Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nhóm Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế của Nhóm Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông Thường niên.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty.

Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

3.15 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Quý 1/2018 cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp và hoàn thành.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Nhóm Công ty được xác lập.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

3.16 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, các công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 Quý 1/2018 cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ :

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, các công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán năm mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần, hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<i>Số cuối quý1</i>	<i>Số đầu năm</i>
Tiền mặt	2.077.964.834	878.547.688
Tiền gửi ngân hàng	21.477.670.682	30.630.824.446
Các khoản tương đương tiền	72.720.352.658	82.586.384.807
TỔNG CỘNG	<u>96.275.988.174</u>	<u>114.095.756.941</u>

Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi tại ngân hàng với kỳ hạn gốc dưới ba tháng và hưởng lãi suất dao động từ 5,0% đến 6,5% một năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 Quý 1/2018 cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

5. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁCH HÀNG

	<i>Số cuối quý1</i>	<i>Số đầu năm</i>
Phải thu các bên không phải bên liên quan	63.287.859.450	61.486.194.623
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	-	-
GIÁ TRỊ THUẦN	<u>63.287.859.450</u>	<u>61.486.194.623</u>

6. PHẢI THU VỀ CHO VAY

Số dư thể hiện khoản cho vay ngắn hạn và dài hạn không lãi suất đối với các nhân viên của Nhóm Công ty.

7. PHẢI THU KHÁC

	<i>Số cuối quý1</i>	<i>Số đầu năm</i>
Ngắn hạn		
Hỗ trợ từ nhà cung cấp	66.000.000	3.144.762.458
Tạm ứng cho nhân viên	1.737.511.795	1.563.756.946
Ký quỹ, ký cược	780.100.045	1.487.664.165
Khác	254.599.787	573.914.063
	<u>2.838.211.627</u>	<u>6.770.097.632</u>
Dài hạn		
Ký quỹ, ký cược	707.182.599	622.182.599
Khác	18.015.016	22.019.016
	<u>725.197.615</u>	<u>684.201.615</u>
TỔNG CỘNG	<u>3.563.409.242</u>	<u>7.454.299.247</u>

8. HÀNG TỒN KHO

	<i>Số cuối quý1</i>	<i>Số đầu năm</i>
Hàng hóa	165.458.567.369	139.012.010.766
Công cụ, dụng cụ, nguyên vật liệu	121.383.895	130.929.029
TỔNG CỘNG	<u>165.579.951.264</u>	<u>139.142.939.795</u>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(870.907.359)	(870.907.359)
GIÁ TRỊ THUẦN	<u>164.709.043.905</u>	<u>138.272.032.436</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 Quý 1/2018 cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Chi tiết tình hình tăng (giảm) dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Số đầu năm	870.907.359	746.856.013
Trích lập dự phòng trong năm	-	124.051.346
Hoàn nhập dự phòng trong năm	-	-
Số cuối năm	<u>870.907.359</u>	<u>870.907.359</u>

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<i>Số cuối quý1</i>	<i>Số đầu năm</i>
Ngắn hạn		
Chi phí thuê văn phòng	240.839.273	363.690.092
Công cụ và dụng cụ	122.250.117	168.515.555
Khác	1.434.945.776	428.772.321
	<u>1.798.035.166</u>	<u>960.977.968</u>
Dài hạn		
Công cụ và dụng cụ	5.413.634.271	5.210.184.393
Tiền thuê đất	1.911.227.046	1.988.489.091
Khác	2.438.853.147	2.037.560.960
	<u>9.763.714.464</u>	<u>9.236.234.444</u>
TỔNG CỘNG	<u>11.561.749.630</u>	<u>10.197.212.412</u>

10. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	<i>Số cuối quý1</i>	<i>Số đầu năm</i>
Thuế thu nhập cá nhân	596.846.136	232.547.256
Thuế thu nhập doanh nghiệp	228.280.397	1.782.941.757
TỔNG CỘNG	<u>825.126.533</u>	<u>2.015.489.013</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 Quý 1/2018 cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản có định khác	Tổng cộng
Nguyên giá:						VND
Số đầu năm	3.899.969.220	37.203.211.115	30.525.028.045	3.884.100.927	4.232.606.686	79.744.915.993
Mua trong kỳ	-	43.580.000	-	-	-	43.580.000
Chuyển từ hàng tồn kho	-	1.917.700.273	-	-	-	1.917.700.273
Thanh lý	(3.572.838.500)	-	(1.882.751.407)	-	-	(5.455.589.907)
Chuyển qua hàng tồn kho	-	(785.323.856)	-	-	-	(785.323.856)
Số cuối quý1	327.130.720	38.379.167.532	28.642.276.638	3.884.100.927	4.232.606.686	75.465.282.503
Giá trị khấu hao lũy kế:						
Số đầu năm	1.482.126.272	24.712.929.089	6.399.524.054	3.866.309.267	3.855.388.033	40.316.276.715
Khấu hao trong năm	27.818.632	1.806.700.935	1.607.712.749	1.906.251	39.966.045	3.484.104.612
Thanh lý	(1.214.765.494)	-	(736.739.134)	-	-	(1.951.504.628)
Chuyển qua hàng tồn kho	-	(565.405.147)	-	-	-	(565.405.147)
Số cuối quý1	295.179.410	25.954.224.877	7.270.497.669	3.868.215.518	3.895.354.078	41.283.471.552
Giá trị còn lại:						
Số đầu năm	2.417.842.948	12.490.282.026	24.125.503.991	17.791.660	377.218.653	39.428.639.278
Số cuối quý1	31.951.310	12.424.942.655	21.371.778.969	15.885.409	337.252.608	34.181.810.951

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 Quý 1/2018 cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm máy tính</i>	<i>Tài sản cố định vô hình khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:				
Số đầu năm	12.000.340.000	233.622.487	158.510.000	12.392.472.487
Tăng trong kỳ	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	12.000.340.000	-	-	12.000.340.000
Số cuối quý1	-	233.622.487	158.510.000	392.132.487
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Số đầu năm	-	233.622.487	158.510.000	392.132.487
Hao mòn trong kỳ	-	-	-	-
Số cuối quý1	-	233.622.487	158.510.000	392.132.487
Giá trị còn lại:				
Số đầu năm	12.000.340.000	-	-	12.000.340.000
Số cuối quý1	-	-	-	-

13. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	<i>Nhà cửa</i>	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:			
Số đầu năm	31.781.848.251	50.751.000.860	82.532.849.111
Tăng trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số cuối quý1	31.781.848.251	50.751.000.860	82.532.849.111
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Số đầu năm	11.186.105.357	6.451.416.000	17.637.521.357
Khấu hao trong kỳ	303.203.001	268.809.000	572.512.001
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Số cuối quý 1	11.489.308.358	6.720.225.000	18.209.533.358
Giá trị còn lại:			
Số đầu năm	20.595.742.894	44.299.584.860	64.895.327.754
Số cuối quý 1	20.292.539.893	44.030.775.860	64.323.315.753

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 Quý 1/2018 cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

14. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

	Số cuối quý 1		Số đầu năm	
	Số lượng cổ phiếu	Giá trị VND	Số lượng cổ phiếu	Giá trị
Công ty Cổ phần Điện Cơ	258.900	3.580.800.000	258.900	3.580.800.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Điện lực Thành phố Hồ Chí Minh	450.000	4.500.000.000	450.000	4.500.000.000
TỔNG CỘNG		8.080.800.000		8.080.800.000

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối quý 1	Số đầu năm
Công ty TNHH Ricoh Việt Nam	32.851.089.143	45.636.287.305
Khác	10.037.655.997	13.787.069.434
TỔNG CỘNG	42.888.745.140	59.423.356.739

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối quý 1
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(1.549.055.319)	2.767.879.187	(234.512.386)	984.311.482
Thuế giá trị gia tăng	1.880.476.806	3.251.854.033	(3.427.912.186)	1.704.418.653
Thuế thu nhập cá nhân	733.612.256	1.151.477.872	(2.377.791.025)	(492.700.897)
Thuế khác				
TỔNG CỘNG	1.065.033.743	7.171.211.092	(6.040.215.597)	2.196.029.238

Trong đó:

Thuế nộp thừa (Thuyết minh số 10)	(2.015.489.013)	(825.126.533)
Thuế phải nộp	3.080.522.756	3.021.155.771

17. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối quý 1	Số đầu năm
Nhận ký quỹ, ký cược	3.181.772.109	3.079.166.109
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn	271.583.951	96.395.490
Cổ tức phải trả	1.231.072.925	76.354.425
Phải trả khác	1.174.449.382	1.783.932.117
TỔNG CỘNG	5.858.878.367	5.035.848.141

Công ty Cổ phần Siêu Thanh

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Quý 1/2018 cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

18.1 *Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu*

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích của cổ đồng không kiểm soát	Tổng cộng
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017							
Số đầu năm	197.855.490.000	-	-	-	86.481.897.609	52.973.494.891	337.310.882.500
Phát hành cổ phiếu để trả cổ tức	59.353.530.000				(59.353.530.000)		
Nhận vốn góp							
Lợi nhuận thuần lũy kế từ đầu năm				24.890.033.731 (19.785.549.000)	3.814.520.311 (6.132.000.000)	28.704.554.042 (25.917.549.000)	
Chia lợi nhuận bằng tiền							
Số cuối năm	257.209.020.000	-	-	-	32.232.852.340	50.656.015.202	340.097.887.542
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018							
Số đầu năm	257.209.020.000	-	-	-	32.232.852.340	50.656.015.202	340.097.887.542
Phát hành cổ phiếu để trả cổ tức	-						
Nhận vốn góp							
Lợi nhuận thuần lũy kế từ đầu năm				7.433.912.269	2.444.114.918 (1.164.000.000)	9.878.027.187 (1.164.000.000)	
Chia lợi nhuận bằng tiền							
Số cuối quý 1	257.209.020.000	-	-	-	39.666.764.609	51.936.130.120	348.811.914.729

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 Quý 1/2018 cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

18.2 Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Số cuối quý1	Năm trước
Vốn cổ phần		
Số đầu năm	257.209.020.000	165.492.090.000
Tăng trong năm	-	32.363.400.000
Số cuối quý 1	257.209.020.000	197.855.490.000

18.3 Cổ phiếu

	Số cuối quý1	Số cổ phiếu Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu phổ thông được phép phát hành	25.720.902	25.720.902
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	25.720.902	25.720.902
Cổ phiếu quỹ	-	-
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	25.720.902	25.720.902

18.4 Lãi trên mỗi cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Nhóm Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

	Quý1/2018	Quý1/2017
Lợi nhuận thuần sau thuế của công ty mẹ	7.433.912.269	(996.712.081)
Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong năm	25.720.902	19.785.549
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	289	-

19. DOANH THU

19.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý1/2018	Quý1/2017
Tổng doanh thu	353.962.215.143	361.209.979.700
Trong đó:		
Doanh thu bán hàng hóa	328.846.818.629	340.598.723.759
Doanh thu cung cấp dịch vụ	25.115.396.514	20.611.255.941
Hỗ trợ kinh doanh		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 Quý 1/2018 cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Các khoản giảm trừ doanh thu	(22.729.997)	(399.296.790)
<i>Trong đó:</i>		
<i>Chiết khấu thương mại</i>	<i>(12.572.727)</i>	<i>(17.149.396)</i>
<i>Giảm giá</i>	<i>(10.157.270)</i>	<i>(46.694.204)</i>
<i>Hàng bán bị trả lại</i>	<i>-</i>	<i>(335.453.190)</i>
DOANH THU THUẦN	<u>353.939.485.146</u>	<u>360.810.682.910</u>
19.2 Doanh thu hoạt động tài chính		
	<i>Quý1/2018</i>	<i>Quý1/2017</i>
Cổ tức	-	-
Lãi cho vay và lãi tiền gửi	789.779.177	447.619.943
Khác	-	-
TỔNG CỘNG	<u>789.779.177</u>	<u>447.619.943</u>
20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP		
	<i>Quý1/2018</i>	<i>Quý1/2017</i>
Giá vốn của hàng hóa đã bán	289.463.446.898	314.091.839.209
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	12.641.681.444	12.042.834.709
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
TỔNG CỘNG	<u>302.105.128.342</u>	<u>326.134.673.918</u>
21. CHI PHÍ BÁN HÀNG		
	<i>Quý1/2018</i>	<i>Quý1/2017</i>
Chi phí nhân viên	21.139.881.603	19.150.867.706
Chi phí dịch vụ mua ngoài	738.612.704	959.058.962
Chi phí khác	3.061.610.499	3.377.961.531
TỔNG CỘNG	<u>24.940.104.806</u>	<u>23.487.888.199</u>
22. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP		
	<i>Quý1/2018</i>	<i>Quý1/2017</i>
Chi phí nhân viên	7.442.438.575	6.518.458.079
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.840.685.872	4.447.133.122
Chi phí khác	2.729.796.965	3.314.692.593
TỔNG CỘNG	<u>15.012.921.412</u>	<u>14.280.283.794</u>
23. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 Quý 1/2018 cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

	Quý1/2018	Quý1/2017
Thu nhập khác	395.033.457	3.937.766.493
Tiền thưởng và hỗ trợ	114.000.000	3.500.840.000
Lợi nhuận từ thanh lý tài sản cố định	272.530.175	51.219.274
Thu nhập khác	8.503.282	385.707.219
Chi phí khác	17.573.531	1.096.688
LỢI NHUẬN THUẦN	377.459.926	3.936.669.805

24. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

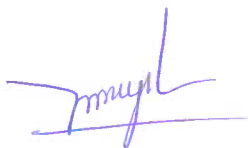
	Quý1/2018	Quý1/2017
Chi phí nguyên vật liệu	294.590.896.579	318.616.851.840
Chi nhân công	31.978.208.124	28.810.740.925
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.890.505.372	8.298.012.072
Chi phí khấu hao và hao mòn	4.056.116.613	3.337.639.391
Chi phí khác	3.542.427.872	4.839.601.683
TỔNG CỘNG	342.058.154.560	363.902.845.911

25. GIẢI TRÌNH BIẾN ĐỘNG KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 1/2018 SO VỚI QUÝ 1/2017

Lợi nhuận sau thuế TNDN của công ty mẹ quý 1/2018 tăng 8,42 tỷ đồng so với quý 1/2017 tương đương tỷ lệ tăng 850,51% chủ yếu là do hạch toán một phần tiền hỗ trợ từ nhà cung cấp và thị trường xe Ô tô Honda từ đầu năm 2018 có dấu hiệu phục hồi.

Đơn vị tính : tỷ đồng

STT	Tên khoản mục	Quý 1-2018	Quý 1-2017	Giá trị (tăng/giảm)	Tỷ lệ (tăng/giảm %)
1	Doanh thu thuần	353,94	360,81	(6,87)	-1,90
2	Giá vốn	302,11	326,13	(24,02)	-7,37
3	Lợi nhuận gộp	51,83	34,68	17,15	49,45
4	Doanh thu tài chính	0,79	0,45	0,34	75,56
5	Chi phí bán hàng	24,94	23,49	1,45	6,17
6	Chi phí QLDN	15,01	14,28	0,73	5,11
7	Lợi nhuận từ HĐKD	12,33	(2,64)	14,97	567,05
8	Lợi nhuận khác	0,38	3,94	(3,56)	-90,36
9	Tổng lợi nhuận trước thuế TNDN	12,71	1,29	11,42	885,27
10	Chi phí thuế TNDN	2,83	1,11	1,72	154,95
11	Lợi nhuận sau thuế TNDN của công ty mẹ	7,43	(0,99)	8,42	850,51



Vũ Thùy Minh Yên
 Người lập
 Ngày 26 tháng 04 năm 2018



Đinh Thị Hồng Vân
 Kế toán trưởng




 Yung Cam Meng
 Tổng Giám đốc